

Số: 12.102/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 24 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TĂNG QUỐC THẮNG

Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN



LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.593.901.603	29.254.025.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.192.138.827	3.621.178.798
1. Tiền	111		3.292.138.827	3.621.178.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	15.606.767.490	14.198.472.047
1. Phải thu khách hàng	131		14.451.477.061	13.116.968.856
2. Trả trước cho người bán	132		93.708.750	15.480.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.263.825.084	5.173.196.583
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.202.243.405)	(4.107.173.392)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	12.693.504.571	11.280.881.469
1. Hàng tồn kho	141		12.693.504.571	11.280.881.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.490.715	153.493.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.475.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	74.672.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	72.015.715	78.820.838

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.801.676.850	10.922.528.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.447.360.700	5.568.212.451
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	6.034.832.646	5.155.684.397
+ Nguyên giá	222		17.044.024.942	15.191.106.176
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.009.192.296)	(10.035.421.779)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	412.528.054	412.528.054
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.316.150	335.316.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.8	335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.395.578.453	40.176.553.939

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.579.918.103	18.473.900.702
I. Nợ ngắn hạn	310		21.174.544.796	18.111.775.134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	7.378.789.002	6.646.296.217
2. Phải trả người bán	312	5.10	7.238.263.861	6.299.220.008
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	5.985.519	4.120.745
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	849.233.251	780.968.776
5. Phải trả người lao động	315	5.12	3.089.234.591	2.144.902.517
6. Chi phí phải trả	316	5.13	1.186.056.875	966.726.300
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	562.524.715	452.291.672
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		864.456.982	817.248.899
II. Nợ dài hạn	330		405.373.307	362.125.568
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.15	346.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		58.497.547	15.249.808
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.815.660.351	21.702.653.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	22.815.660.351	21.702.653.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(97.591.060)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.709.856.523	1.966.040.794
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.653.093.255	1.422.784.973
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		711.381.823	481.073.541
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.559.148.750	2.748.164.989
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.395.578.453	40.176.553.939

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		737,32	803,07
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU HÀ



Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2012

GIÁM ĐỐC

VŨ ĐỨC ĐAN

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	86.581.185.319	74.163.879.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	2.044.136.840	2.106.798.504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	84.537.048.479	72.057.081.318
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	65.690.405.903	55.753.652.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.846.642.576	16.303.428.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	347.066.617	531.366.335
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.642.589.133	1.042.238.688
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.264.394.492	831.180.920
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	4.901.685.346	4.105.510.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	7.262.898.665	6.154.575.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.386.536.049	5.532.469.892
11. Thu nhập khác	31		401.996.445	358.997.626
12. Chi phí khác	32		276.283.277	112.806.325
13. Lợi nhuận khác	40		125.713.168	246.191.301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.512.249.217	5.778.661.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	671.789.845	461.436.146
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.840.459.373	5.317.225.047
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70		3.188	3.502

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU HÀ



Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2012

GIÁM ĐỐC



VŨ ĐỨC ĐAN

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.512.249.217	5.778.661.193
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.248.678.517	1.042.798.593
Các khoản dự phòng	03		95.070.013	255.229.979
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		877.500	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(275.479.814)	(292.313.050)
Chi phí lãi vay	06		1.264.394.492	831.180.920
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.845.789.925	7.615.557.635
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.421.888.147)	1.632.804.050
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.412.623.102)	(2.620.978.050)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.518.726.658	(1.600.453.421)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(29.475.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.264.394.492)	(831.180.920)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(441.149.908)	(472.271.098)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.600.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(756.909.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		5.050.676.234	3.723.478.196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.128.778.766)	(1.630.423.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		193.249.996	292.313.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.852.346.952)	(1.308.110.688)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.079.303.095	41.769.056.945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.670.364.748)	(43.031.223.777)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.036.307.600)	(2.817.265.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.627.369.253)	(4.079.432.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		570.960.029	(1.664.065.224)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.621.178.798	5.285.244.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.192.138.827	3.621.178.798

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THU HÀ

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2012

GIÁM ĐỐC**VŨ ĐỨC ĐAN**

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập từ việc chuyển đổi nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công Nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-TTG ngày 13/12/1999 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4703000004 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại đường số 7, Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.182.180.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Chi Nhánh đặt tại Khu Công Nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo Xuất nhập khẩu, nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo. Dịch vụ thi công về sơn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05– 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi thuế :
 - + Tại văn phòng công ty, theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của Bộ Tài Chính, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011. Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

- + Tại chi nhánh Bắc Ninh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000186 ngày 27/11/2008, chi nhánh được hưởng thuế suất 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động và bằng 28% trong những năm tiếp theo. Ngoài ra, chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế TNDN.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.852.944.844	1.990.151.539
Tiền gửi ngân hàng	1.439.193.983	1.631.027.259
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	-
Tổng cộng	4.192.138.827	3.621.178.798

Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng BIDV

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	14.451.477.061	13.116.968.856
Trả trước cho người bán	93.708.750	15.480.000
Các khoản phải thu khác	5.263.825.084	5.173.196.583
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	19.809.010.895	18.305.645.439
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.202.243.405)	(4.107.173.392)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	15.606.767.490	14.198.472.047

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền gia công	4.640.060.460	3.795.220.027
Phải thu thuế nhập khẩu đã nộp hộ	-	917.979.459
Thuế VAT hàng nhập khẩu	69.307.290	-
Phải thu khác	554.457.334	459.997.097
Cộng	5.263.825.084	5.173.196.583

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.021.010.914	7.954.386.266
Công cụ, dụng cụ	532.580.297	644.654.829
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	211.644.606	182.001.778
Thành phẩm	2.928.012.354	2.498.226.050
Hàng hóa	256.400	1.612.546
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.693.504.571	11.280.881.469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	12.693.504.571	11.280.881.469

Giá trị hàng tồn kho được dùng bảo đảm cho các khoản vay là 10.000.000.000 đồng. Xem thêm mục 5.9

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của nhân viên công ty.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.126.480.751	5.307.022.139	2.932.800.067	1.824.803.219	15.191.106.176
Mua trong năm	114.754.601	1.022.256.709	661.500.000	330.267.456	2.128.778.766
Thanh lý, nhượng bán	(13.440.000)	(32.000.000)	(212.500.000)	(17.920.000)	(275.860.000)
Số dư cuối năm	5.227.795.352	6.297.278.848	3.381.800.067	2.137.150.675	17.044.024.942
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.346.613.565	3.110.010.471	1.629.807.407	948.990.336	10.035.421.779
Khấu hao trong năm	202.595.110	528.967.875	257.155.368	259.960.164	1.248.678.517
Thanh lý, nhượng bán	(12.488.000)	(32.000.000)	(212.500.000)	(17.920.000)	(274.908.000)
Số dư cuối năm	4.536.720.675	3.606.978.346	1.674.462.775	1.191.030.500	11.009.192.296
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	779.867.186	2.197.011.668	1.302.992.660	875.812.883	5.155.684.397
Tại ngày cuối năm	691.074.677	2.690.300.502	1.707.337.292	946.120.175	6.034.832.646

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.976.634.022 đồng

Giá trị của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là : 3.198.000.000 đồng, trong đó, máy móc thiết bị là 330.000.000 đồng và nhà cửa là 2.868.000.000 đồng. Xem thêm mục 5.9

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
Máy trộn sơn tự động	54.320.000	54.320.000
Tổng cộng	412.528.054	412.528.054

5.7. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch	81.900	819.000.000	81.900	819.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
Cộng	501.900	5.019.000.000	501.900	5.019.000.000

5.8. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích thuê nhà xưởng tại khu công nghiệp Yên Phong Bắc Ninh theo hợp đồng thuê nhà xưởng số 58-2008/CTXD-HĐKT.

5.9. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng (VND)	6.647.726.202	3.370.390.781
Vay ngân hàng (USD)	731.062.800	3.275.905.436
Tổng cộng	7.378.789.002	6.646.296.217

Vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

- Vay ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hoà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/SĐN/2011/HĐTD ngày 01/06/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 14.000.000.000 đồng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ với lãi suất bình quân là 18,64%/năm đối với VND.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 208/2011/HĐ ngày 20/07/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 6.000.000.000, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ với lãi suất bình quân là 17,92%/năm đối với VND và 7,2% đối với USD.

Mục đích các khoản vay này là bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh.

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, nhà máy sản xuất sơn (xem thêm mục 5.3 và 5.5)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	7.238.263.861	6.299.220.008
Người mua trả tiền trước	5.985.519	4.120.745
Tổng cộng	7.244.249.380	6.303.340.753

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	92.294.899	413.480.347
Thuế xuất, nhập khẩu	69.307.290	74.672.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.609.699	217.969.761
Thuế thu nhập cá nhân	239.021.363	63.210.232
Thuế khác	-	11.636.250
Tổng cộng	849.233.251	780.968.776

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2011 còn phải trả cho người lao động.

5.13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước tiền thưởng doanh số	1.051.500.000	828.400.000
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại phải trả	85.668.480	138.326.300
Trích trước chi phí điện tại phân xưởng	48.888.395	-
Tổng cộng	1.186.056.875	966.726.300

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	25.625.951	3.573.552
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	386.898.764	298.718.120
Tổng cộng	562.524.715	452.291.672

5.15. Phải trả dài hạn khác

Là khoản đặt cọc của Công ty PPG cho hợp đồng thuê đất tại chi nhánh Bắc Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.496.410.000	-	2.736.075.050	1.178.257.789	-	2.623.123.862	20.033.866.701
Tăng vốn trong năm trước	1.685.770.000	-	-	-	-	-	1.685.770.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	5.317.225.047	5.317.225.047
Tăng khác	-	15.029.280	-	-	-	-	15.029.280
Trích quỹ	-	-	915.735.744	244.527.184	481.073.541	(1.641.336.469)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.817.265.900)	(2.817.265.900)
Giảm khác	-	(112.620.340)	(1.685.770.000)	-	-	(733.581.551)	(2.531.971.891)
Số dư đầu năm nay	15.182.180.000	(97.591.060)	1.966.040.794	1.422.784.973	481.073.541	2.748.164.989	21.702.653.237
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.840.459.373	4.840.459.373
Trích quỹ	-	-	509.522.001	230.308.282	230.308.282	(1.758.874.284)	(788.735.719)
Tăng khác	-	97.591.060	234.293.728	-	-	(234.293.728)	97.591.060
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.036.307.600)	(3.036.307.600)
Số dư cuối năm	15.182.180.000	-	2.709.856.523	1.653.093.255	711.381.823	2.559.148.750	22.815.660.351

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	4.555.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	10.626.740.000
Tổng cộng	15.182.180.000	15.182.180.000

5.16.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	1.518.218	1.518.218
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND cổ phần		

5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.840.459.373	5.317.225.047
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.188	3.502

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	86.323.010.633	74.032.402.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	258.174.686	131.477.455
Chiết khấu thương mại	(1.528.881.076)	(1.803.453.121)
Hàng bán bị trả lại	(515.255.764)	(303.345.383)
Doanh thu thuần	84.537.048.479	72.057.081.318

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.612.294.322	55.636.330.542
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.111.581	117.322.320
Tổng cộng	65.690.405.903	55.753.652.862

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.049.996	170.213.050
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.200.000	122.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.773.851	229.234.126
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.042.770	9.819.159
Tổng cộng	347.066.617	531.366.335

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.264.394.492	831.180.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	377.317.141	211.057.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	877.500	-
Tổng cộng	1.642.589.133	1.042.238.688

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.173.922.597	1.016.010.177
Chi phí dụng cụ sản xuất	90.033.990	79.722.695
Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại	2.124.787.481	1.110.132.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.280.801	281.652.877
Chi phí khác bằng tiền	1.027.660.477	1.617.992.812
Tổng cộng	4.901.685.346	4.105.510.807

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.457.782	449.488.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	172.614.164	99.488.030
Chi phí nhân công	3.792.251.714	2.967.909.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.743.690	170.155.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.459.320	578.026.556
Thuế phí, lệ phí	356.796.317	315.942.069
Chi phí khác bằng tiền	1.795.575.678	1.573.564.294
Tổng cộng	7.262.898.665	6.154.575.404

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.512.249.217	5.778.661.193
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	96.250.304	93.548.652
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(151.200.000)	(122.100.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.457.299.521	5.750.109.845
Trong đó :		
Thu nhập được miễn thuế của chi nhánh Bắc Ninh	334.581.016	194.985.642
Thu nhập chịu thuế suất 15% (năm 2010 được giảm 50%)	4.997.005.337	5.299.113.734
Thu nhập chịu thuế suất 25%	125.713.168	256.010.460
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	780.979.092	461.436.146
Thuế được giảm theo TT154-2011	(234.293.728)	-
Thuế TNDN bị truy thu theo BB quyết toán thuế 31/08/2011	125.104.481	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	671.789.845	461.436.146

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: cổ tức, chi phí không hợp lệ, chi phí phạt vi phạm hành chính, thù lao HĐQT không tham gia điều hành hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.771.069.948	42.782.440.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.248.678.517	1.042.798.593
Chi phí nhân công	14.389.506.626	13.937.631.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.905.163.955	7.561.230.418
Tổng cộng	78.314.419.046	65.324.100.829

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	143.000.000	187.918.000
Lương Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt khác	1.020.676.210	826.836.837
Tổng cộng	1.163.676.210	1.014.754.837

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.192.138.827	3.621.178.798
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.091.537.521	16.912.188.883
Đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
Ký quỹ, ký cược	335.316.150	335.316.150
Tổng cộng	28.637.992.498	25.887.683.831
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.378.789.002	6.646.296.217
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	7.388.263.861	6.449.220.008
Chi phí phải trả	1.186.056.875	966.726.300
Tổng cộng	15.953.109.738	14.062.242.525

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	102.325.13	190.442.02	737,32	803.07

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	7.388.263.861	-	7.388.263.861
Chi phí phải trả	1.186.056.875	-	1.186.056.875
Các khoản vay	7.378.789.002	-	7.378.789.002
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	6.449.220.008	-	6.449.220.008
Chi phí phải trả	966.726.300	-	966.726.300
Các khoản vay	6.646.296.217	-	6.646.296.217

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.091.537.521	-	19.091.537.521
Tài sản tài chính khác	-	5.019.000.000	5.019.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	335.316.150	335.316.150
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.912.188.883	-	16.912.188.883
Tài sản tài chính khác	-	5.019.000.000	5.019.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	335.316.150	335.316.150

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2012.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU HÀ

GIÁM ĐỐC



VŨ ĐỨC ĐAN